

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDDT-QLCLGDCNTT
V/v hướng dẫn thực hiện một số nội
dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã
nông thôn mới, xã nông thôn mới
hiện đại giai đoạn 2026-2030

Quảng Ngãi, ngày tháng 8 năm 2026

Kính gửi:

- UBND các xã, đặc khu Lý Sơn;
- Các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo.

Căn cứ Thông tư số 42/2026/TT-BGDDT ngày 29/5/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn thực hiện một số nội dung tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và điều kiện thuộc Quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030 thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ngãi: số 78/QĐ-UBND ngày 24/02/2026 về việc phân công nhiệm vụ phụ trách thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2026-2030; số 251/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 về việc phê duyệt danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 – 2030; số 131/2026/QĐ-UBND ngày 20/7/2026 ban hành quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Thực hiện Công văn số 7639/UBND-NNMT ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện Quyết định số 19/2026/QĐ-TTg và Quyết định số 131/2026/QĐ-UBND quy định Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới hiện đại giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh;

Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) hướng dẫn chi tiết về nội dung, phương pháp đánh giá, hồ sơ minh chứng đối với các chỉ tiêu, tiêu chí do Sở GDĐT phụ trách (theo phân loại xã nhóm 1, nhóm 2, nhóm 3), cụ thể như sau:

I. Các tiêu chí xã nông thôn mới

1. Nội dung các tiêu chí

1.1. Tiêu chí 4.2: “*Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông*”

Xã được đánh giá đạt nội dung tiêu chí “4.2. Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông” khi đạt yêu cầu sau:

- a) Xã nhóm 1: $\geq 60\%$;
- b) Xã nhóm 2: $\geq 50\%$;
- c) Xã nhóm 3: $\geq 40\%$.

1.2. Tiêu chí 5.2: “*Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục*”

Xã được đánh giá đạt nội dung tiêu chí “5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục” khi đạt các yêu cầu sau:

Nội dung		Yêu cầu đối với từng nhóm xã		
		Xã nhóm 1	Xã nhóm 2	Xã nhóm 3
5.2. Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục (Phụ lục I Quyết định số 131/2026/QĐ-UBND)	Tỉ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia	$\geq 90\%$	$\geq 80\%$	$\geq 70\%$
	Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
	Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi	Đạt	Đạt	Đạt
	Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở	Đạt	Đạt	Đạt
	Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp trung học phổ thông và tương đương	$\geq 90\%$	$\geq 85\%$	$\geq 80\%$
	Tỉ lệ học sinh hoàn thành trung học cơ sở được tiếp tục học trung học phổ thông và các trình độ khác	$\geq 90\%$	$\geq 85\%$	$\geq 80\%$
	Có trung tâm học tập cộng đồng và được nâng cấp thành trung tâm học tập số.	Đạt	Đạt	Đạt
	Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2	Đạt	Đạt	Đạt

- Việc xác định Xã nhóm 1, nhóm 2 và nhóm 3 được quy định tại Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt danh sách xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2026 - 2030.

2. Hướng dẫn thực hiện

2.1. Tiêu chí 4.2: “Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông”

a) Khái niệm

Tỉ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau trung học phổ thông (THPT) là tỉ lệ phần trăm giữa số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) so với tổng số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT.

Trong đó:

Đối với người học nhiều trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) thì tính trình độ cao nhất.

Người hoàn thành chương trình giáo dục THPT gồm người được cấp Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông và người được cấp bằng tốt nghiệp THPT;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỷ lệ người trong độ tuổi theo học các trình độ sau THPT (\%)} = \frac{\text{Số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học)}}{\text{Tổng số người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT và theo học các trình độ (trung cấp, cao đẳng và đại học) có nơi thường trú tại địa phương.

Danh sách xác nhận người từ 18 đến 22 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục THPT có nơi thường trú tại địa phương.

2.2. Tiêu chí 5.2 “Xã đạt tiêu chí về phát triển giáo dục”

Nội dung 1: Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia

a) Khái niệm

Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (THCS) hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt chuẩn quốc gia là tỷ lệ phần trăm giữa số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia so với tổng số trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ GDĐT tại Thông tư số 57/2026/TT-BGDĐT ngày 07/7/2026 quy định về bảo đảm chất lượng giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên; công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non và trường phổ thông.

Trong đó: Trường mầm non, tiểu học, THCS, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS đạt chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định Thông tư số 57/2026/TT-BGDĐT;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở) đạt chuẩn quốc gia (\%)} = \frac{\text{Số trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia}}{\text{Tổng số trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Quyết định Bằng công nhận trường chuẩn quốc gia còn hiệu lực tại địa phương.

Danh sách trường học các cấp đủ điều kiện về thời gian tổ chức hoạt động giáo dục đáp ứng yêu cầu để xem xét công nhận trường chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại địa phương.

Nội dung 2: Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi

Tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm và quy trình công nhận tỉnh/thành phố, xã/phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi được quy định tại Nghị định số 277/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26/6/2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi.

Nội dung 3: Duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi

Tiêu chuẩn, điều kiện bảo đảm và quy trình công nhận xã, đặc khu duy trì, nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 5 đến 6 tuổi được quy định tại Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính phủ và Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

Nội dung 4: Giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở

a) Khái niệm

Giáo dục bắt buộc hết THCS là giáo dục mà mọi công dân trong độ tuổi quy định bắt buộc phải học tập để đạt được trình độ học vấn tối thiểu theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo đảm điều kiện để thực hiện;

b) Phương pháp tính/đánh giá

Học sinh được công nhận hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS tại địa phương.

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS tại địa phương.

$$\text{Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục THCS}}{\text{Tổng số học sinh trong độ tuổi quy định theo cấp học quy định tại Điều lệ trường phổ thông}} \times 100$$

Điều lệ trường phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Hồ sơ giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương theo quy định hiện hành.

Báo cáo kết quả giáo dục bắt buộc cấp THCS tại địa phương (theo mẫu quy định hiện hành về giáo dục bắt buộc).

Quyết định công nhận đạt chuẩn giáo dục bắt buộc của cơ quan có thẩm quyền.

Nội dung 5: Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương

a) Khái niệm

Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương là tỉ lệ phần trăm giữa số người hoàn thành cấp THPT và tương đương so với tổng số người trong độ tuổi theo quy định.

Trong đó: Người trong độ tuổi được quy định tại Điều lệ trường học và các văn bản quy phạm pháp luật. Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phương pháp tính/đánh giá, nguồn số liệu

$$\text{Tỉ lệ người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương (\%)} = \frac{\text{Số người trong độ tuổi hoàn thành cấp THPT và tương đương}}{\text{Tổng số người trong độ tuổi theo quy định}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Danh sách xác nhận người trong độ tuổi hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc tốt nghiệp THPT và tương đương có nơi thường trú tại địa phương.

Danh sách xác nhận người trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại địa phương.

Nội dung 6: Tỉ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác

a) Khái niệm

Tỉ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác là tỉ lệ phần trăm giữa số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS đi học THPT và các trình độ khác so với tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định. Trong đó: Tuổi của học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác được quy định trong Điều lệ trường phổ thông và các văn bản khác. Điều lệ trường THCS, trường THPT và trường phổ thông có nhiều cấp học thực hiện quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Phương pháp tính/đánh giá

$$\text{Tỉ lệ học sinh hoàn thành THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác (\%)} = \frac{\text{Số học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS được tiếp tục học THPT và các trình độ khác}}{\text{Tổng số thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định}} \times 100$$

c) Hồ sơ minh chứng đánh giá

Danh sách xác nhận học sinh hoàn thành chương trình giáo dục cấp THCS có nơi thường trú tại địa phương.

Danh sách xác nhận thanh thiếu niên trong độ tuổi theo quy định có nơi thường trú tại địa phương.

Nội dung 7: Có trung tâm học tập cộng đồng được nâng cấp thành trung tâm học tập số

a) Khái niệm

Trung tâm học tập cộng đồng được nâng cấp thành trung tâm học tập số là trung tâm khi hoạt động có ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong quản trị và hoạt động cung cấp các chương trình học tập trên nền tảng số theo các tiêu chí đạt được ở một mức độ nhất định;

b) Phương pháp tính/đánh giá

Xã đạt được nội dung tiêu chí này khi đạt được ít nhất 4/6 chỉ số, trong đó chỉ số 03 phải đạt được theo từng nhóm xã. 06 chỉ số cụ thể như sau:

Chỉ số 1: Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trung tâm học tập cộng đồng;

Chỉ số 2: Có sử dụng hệ thống phần mềm để giới thiệu, học tập và theo dõi học tập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến;

Chỉ số 3: Hằng năm tương ứng mỗi nhóm xã (xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) huy động ít nhất là 2%, 3% và 5% tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình giáo dục thường xuyên (GDTX) tại các trung tâm học tập cộng đồng. Công thức tính cụ thể như sau:

$$\text{Tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX năm học } t(\%) = \frac{\Delta_t - \Delta_{t-1}}{\text{Dân số trong độ tuổi từ 15 - 60 trong năm } t} \times 100$$

(Trong đó: Δ_t là số lượt người học các chương trình GDTX trong năm học t ; Δ_{t-1} là số lượt người học các chương trình GDTX trong năm học $t - 1$.)

Chỉ số 4: Có hệ thống trang thông tin điện tử: trang web hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác;

Chỉ số 5: Ít nhất 30%, 50% và 70% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) có tài liệu học tập được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số;

Chỉ số 6: Ít nhất 10%, 20% và 30% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) trong 01 năm có các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp;

c) Hồ sơ minh chứng, nguồn số liệu.

STT	Nội dung chỉ số	Minh chứng	Cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp	Ghi chú
1	Có ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý trung tâm học tập cộng đồng;	- Quyết định thành lập trung tâm học tập cộng đồng; - Danh sách ban giám đốc, cán bộ quản lý, giáo viên; - Tên phần mềm quản lý, đường dẫn/văn bản minh chứng liên quan.	UBND cấp xã	
2	Có sử dụng hệ thống phần mềm để giới thiệu, học tập và theo dõi học tập bằng hình thức trực tiếp và trực tuyến;	- Tên phần mềm, các chức năng chính của phần mềm; - Họ và tên, chức vụ, số điện thoại của người quản trị	UBND cấp xã	Xác nhận của giám đốc trung tâm học tập cộng đồng
3	Hằng năm tương ứng mỗi nhóm xã (xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) huy	- Bảng số liệu số lượt học viên theo học chương trình GDTX theo từng chương trình, chủ	UBND cấp xã	Xác nhận của giám đốc trung tâm học tập

	động ít nhất là 2%, 3% và 5% tỉ lệ gia tăng số lượt người học các chương trình GDTX tại các trung tâm học tập cộng đồng.	đề các năm; - Bổ sung một số hình ảnh (nếu có).		cộng đồng
4	Có hệ thống trang thông tin điện tử: trang web hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác.	- Tên trang web, phần mềm hoặc hệ thống cung cấp thông tin các khóa học tập trên nền tảng số khác; - Họ và tên, chức vụ, số điện thoại của người quản trị; - Thống kê tên các khóa học tập trên nền tảng số đã triển khai trong năm.	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã
5	Ít nhất 30%, 50% và 70% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) có tài liệu học tập được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số.	- Bảng tên tài liệu, số lượng tài liệu đã được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số; - Đường dẫn đến từng tài liệu đã được số hóa và lưu giữ trên nền tảng số.	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã
6	Ít nhất 10%, 20% và 30% (tương ứng với xã nhóm 3, xã nhóm 2 và xã nhóm 1) trong 01 năm có các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp.	Danh sách các lớp học được tổ chức bằng hình thức trực tuyến hoặc học tập kết hợp giữa hình thức trực tuyến và trực tiếp, trong đó có tên khóa học, số lượng học viên tham gia, hình thức tổ chức, kết quả đầu ra.	Trung tâm học tập cộng đồng	Xác nhận của Lãnh đạo UBND cấp xã

Nội dung 8: Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2

a) Đối tượng xóa mù chữ là những người trong độ tuổi từ 15 đến 60 chưa biết chữ, bao gồm cả người khuyết tật có khả năng học tập được tiếp cận giáo dục. Trong đó, người đạt chuẩn biết chữ mức độ 1: Hoàn thành giai đoạn 1 của Chương trình Xóa mù chữ; Người đạt chuẩn biết chữ mức độ 2: Hoàn thành giai đoạn 2 Chương trình Xóa mù chữ;

b) Tiêu chuẩn công nhận và đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2; các điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn xóa mù

chữ mức độ 2 theo quy định hiện hành của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ.

II. Tiêu chí xã nông thôn mới hiện đại

1. Nội dung tiêu chí

Tiêu chí 2.5. “Có mô hình Trường học ứng dụng chuyển đổi số trong các hoạt động dạy, học, quản lý, điều hành”

2. Hướng dẫn thực hiện

Tại Điều 6, 7 Chương III Thông tư số 42/2026/TT-BGDĐT ngày 29/5/2026, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện một số điều kiện thuộc quy định tỉnh, thành phố hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2026 – 2030, không có hướng dẫn tiêu chí cụ thể đối với xã nông thôn mới hiện đại; do đó, Sở GDĐT đề nghị các địa phương, đơn vị thực hiện theo quy định tại Quyết định số 131/2026/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

III. Tổ chức thực hiện

1. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở GDĐT chịu trách nhiệm hướng dẫn triển khai, xử lý các vướng mắc phát sinh (nếu có) liên quan đến nội dung các tiêu chí thuộc phạm vi quản lý trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Đề nghị UBND các xã, đặc khu Lý Sơn căn cứ hướng dẫn tại Mục 2 văn bản này cụ thể hóa việc áp dụng nội dung tiêu chí đối với xã nhóm 1, xã nhóm 2, xã nhóm 3 trên địa bàn phù hợp với điều kiện thực tế và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm mức yêu cầu không thấp hơn mức chuẩn và hướng dẫn tại văn bản này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở GDĐT để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường (phối hợp);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- Các Phó Giám đốc Sở (để biết);
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLCLGDCNTT_{VVD}.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đoàn Thành Nhân